

TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG LÃNH THỔ Ở VIỆT NAM

LUU BÁCH DŨNG*

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, và đi liền với đó, là quá trình đô thị hóa nhanh. Đến nay, cả nước đã có trên 700 đô thị lớn, nhỏ; dân số đô thị (2005) có trên 22,4 triệu người, chiếm gần 27% dân số cả nước. Sự phát triển của các đô thị đã thúc đẩy và kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của khu vực công nghiệp và dịch vụ, làm cho các lĩnh vực này luôn đạt mức tăng trưởng cao. Từ năm 2001 đến 2005, tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tới 16%/năm; tăng trưởng của khu vực dịch vụ là 7,6%/năm. Điều đó đã đưa nền kinh tế Việt Nam đến một cơ cấu tiến bộ, thể hiện sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa. Trong cơ cấu nền kinh tế (năm 2005), tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng đã chiếm 41,04%, dịch vụ là 38,07%, trong khi tỷ trọng của nông nghiệp giảm còn 20,89%. Sự phát triển về kinh tế nêu trên đã khẳng định những đóng góp to lớn của khu vực đô thị, vì hiện giờ, phần lớn các cơ sở công nghiệp và dịch vụ vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị và các vùng lân cận của đô thị. Đô thị cũng là loại hình quần cư cơ bản thứ hai, sau nông thôn, và là địa bàn cư trú chủ yếu của lao động công nghiệp và dịch vụ.

Theo định hướng phát triển khu vực đô thị thời kỳ 2005 - 2010, Việt Nam chủ trương xây dựng và phát huy vai trò của các thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố Huế trên cơ sở các lợi thế so sánh để trở thành các trung tâm ở tầm quốc gia hoặc vùng về dịch vụ và công nghiệp. Mục tiêu phát triển đô thị đến năm 2020 cũng đã được Chính phủ đưa ra trong “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 1998 phê duyệt định hướng qui hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020”. Trong đó, nhấn mạnh đến việc “từng bước hoàn thiện hệ thống đô thị cả nước, có cơ sở hạ

* TS. Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển Bền vững.

tăng kinh tế, xã hội và kỹ thuật hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn cả nước, đảm bảo cho mỗi đô thị, theo vị trí và chức năng của mình, phát huy được đầy đủ các thế mạnh, góp phần thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc". Định hướng và mục tiêu phát triển đô thị trên đây cũng được tái khẳng định trong Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam (tháng 8 năm 2004).

Bước vào thế kỷ XXI, Việt Nam đã cam kết trước cộng đồng thế giới về phát triển bền vững quốc gia và cùng các quốc gia khác tích cực thực hiện kế hoạch Johannesburg với những mục tiêu thiên niên kỷ. Sự phát triển bền vững của mỗi đô thị cũng như của hệ thống đô thị nói chung ngày càng có vai trò và tác động quan trọng trên nhiều mặt đến thực hiện những mục tiêu thiên niên kỷ ở Việt Nam.

I. HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

Dựa vào chức năng của đô thị với cả nước, vùng và địa phương cũng như vào tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mức độ hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, qui mô và mật độ dân số đô thị, năm 2001 Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt "Nghị định số 72/2001/NĐ-CP về phân loại và phân cấp quản lý đô thị". Trong đó, đô thị được phân thành 6 loại là đô thị loại đặc biệt và đô thị từ loại I (đô thị rất lớn) đến loại V (đô thị nhỏ).

Các đô thị trong một quốc gia, giữa các vùng có những mối liên hệ gắn bó trên cơ sở những chức năng riêng biệt (đã có hoặc hình thành mới) để thực hiện các mục tiêu hoặc các giá trị kinh tế - xã hội và văn hóa, hình thành nên hệ thống đô thị (HTĐT) của quốc gia hoặc của vùng lãnh thổ. Như vậy, xét trên bình diện quốc gia, sẽ có một HTĐT thực hiện chức năng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa ở tầm quốc gia và các đô thị trong mỗi vùng lãnh thổ thực hiện chức năng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa của các vùng lãnh thổ.

Dựa vào sự phân hóa về tự nhiên giữa các miền, vùng và dựa vào sự quản lý theo địa giới hành chính mà trong Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 1998 về "phê duyệt định hướng qui hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020" đã phân HTĐT Việt Nam thành 10 vùng đô thị hóa với những định hướng về qui hoạch và phát triển tương ứng. Đó là: HTĐT vùng Đông Bắc Bộ, vùng núi phía Bắc Bắc Bộ, vùng Tây Bắc, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

HTĐT cũng được phân loại theo cấp quản lý, gồm HTĐT trực thuộc Trung ương, HTĐT trực thuộc tỉnh, HTĐT trực thuộc huyện.

Kinh tế thị trường ngày càng phát triển tương ứng với hàng hóa, dịch vụ được sản xuất, lưu thông, cung ứng và tiêu thụ càng nhiều và càng thuận lợi, càng tạo điều kiện cho các đô thị trong hệ thống liên kết với nhau để phát huy các lợi thế của mình trong quá trình cạnh tranh và phát triển.

Phát triển bền vững HTĐT bao hàm cả hai nội dung: thứ nhất, phát triển bền vững mỗi đô thị trong hệ thống; thứ hai, phát triển bền vững HTĐT.

1. Phát triển bền vững đô thị

Phát triển bền vững đô thị được nhìn nhận theo nhiều quan điểm. Quan điểm hệ thống giá trị xem xét sự phát triển bền vững đô thị là sự tiến triển và củng cố hàng loạt các giá trị (kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế thông qua các chỉ tiêu, chỉ số) mà đô thị phát triển bền vững cần phải có. Quan điểm sinh thái coi bộ phận chủ thể (cộng đồng người, các dạng quần cư, xã hội, ngành, hợp phần nào đó) và những điều kiện sinh thái của nó là một “hệ thống tổng thể” (Thaddeus C. Trzyna, 2001). Trong tổng thể đó, những điều kiện của chủ thể tốt và được cải thiện, những điều kiện của hệ sinh thái cũng tốt và được cải thiện thì chủ thể phát triển bền vững. Quan điểm chuỗi lãnh thổ liên quan từ cung cấp đến sản xuất và tiêu thụ xem xét sự phát triển đô thị bền vững trước hết phải ổn định và nâng dần các chất lượng đầu vào của đô thị, xây dựng thiết chế bên trong đô thị sao cho có năng suất và chất lượng cao hơn, thành phẩm đầu ra đáp ứng các nhu cầu phát triển.

Dù được nhìn nhận theo những quan điểm nào thì việc phát triển bền vững đô thị cũng đều chứa đựng trong nội hàm mà đã được cộng đồng thế giới thừa nhận trong Báo cáo Brundland “Tương lai chung của chúng ta” do Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc công bố năm 1987; đó là, “sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại nhưng không phương hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.”

Đô thị là một loại hình quần cư của các cư dân chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Đô thị cũng thường là một đơn vị lãnh thổ hành chính (thành phố, thành phố thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, thị tứ). Cho nên việc phát triển bền vững đô thị cũng phải trên cơ sở các nguyên tắc chung của một đơn vị lãnh thổ, đồng thời có những nguyên tắc đặc thù do nơi đây có mật độ dân số đông và tập trung nhiều cơ sở hạ tầng (kỹ thuật, xã hội, kinh tế).

2. Phát triển bền vững hệ thống đô thị

Để phát triển bền vững HTĐT (được hình thành ở cấp quốc gia, cấp miền, vùng) thì đương nhiên mỗi đô thị trong hệ thống đó phải phát triển bền vững trên cơ sở vị trí và chức năng của nó trong hệ thống. Đồng thời các đô thị cùng cấp và khác cấp trong hệ thống phải phối hợp với nhau theo các mối liên hệ dọc về ngành và lãnh thổ và theo các mối quan hệ ngang (giữa các đô thị cùng cấp) để thực hiện vai trò của HTĐT với vùng lãnh thổ hay với cả nước. Bất kỳ một đô thị nào phát triển trì trệ, phát triển quá nóng vượt quá

những nguồn lực cân bằng nội tại và cân bằng hệ thống thì đều dẫn đến cản trở, kém hiệu quả, hoặc tạo ra lệch lạc với hệ thống. Để những bất cập trên không xảy ra, hoặc chỉ gây các tác động có thể tự cân đối được trong hệ thống, công tác qui hoạch chung xây dựng đô thị và HTĐT, công tác giám sát thiết kế và xây dựng đô thị và HTĐT cả nước, mỗi miền, vùng có vai trò rất lớn. Trong đô thị, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế phải đáp ứng các nhu cầu của dân cư đô thị hiện tại mà không gây trở ngại cho phát triển của các thế hệ tương lai. Làm tốt và đúng trình tự các bước trong qui hoạch và phát triển đô thị và HTĐT sẽ tránh được những lãng phí về tiền của, công sức và những hậu quả nhiều mặt về kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Các nguyên tắc phát triển bền vững hệ thống đô thị

Phát triển bền vững HTĐT cần tuân thủ các nguyên tắc nhất định. Đó là những nguyên tắc mà Hiệp hội quốc tế về Bảo vệ thiên nhiên (IUCN) và Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) đã khuyến cáo với các xã hội và cộng đồng. Những nguyên tắc này là sự cụ thể hóa quan điểm về phát triển bền vững mà Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) nêu ra trong báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" (năm 1987) và được cụ thể hóa cho cộng đồng dân cư đô thị hay hệ sinh thái nhân văn đô thị. Bao gồm các nguyên tắc cơ bản sau:

+ Nguyên tắc thứ nhất là: *tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng*. Cư dân của cả HTĐT nói chung và cư dân của mỗi đô thị nói riêng cần được các nhà lãnh đạo, các cơ quan chức năng, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội trong đô thị quan tâm về cuộc sống vật chất và tinh thần. Bản thân mỗi con người cũng cần quan tâm đến mọi người xung quanh mình và các hình thức khác nhau của cuộc sống hiện tại cũng như trong tương lai. Trong HTĐT, sự quan tâm đó thể hiện cụ thể trong qui hoạch xây dựng đô thị: đảm bảo sự liên kết giữa không gian ở, không gian làm việc và không gian nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế phải đồng bộ, ngày càng hoàn thiện phù hợp với dung lượng cư dân hiện tại và các giai đoạn phát triển của đô thị. Phát triển đô thị phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của vùng và quốc gia. Cần tham khảo ý kiến của cộng đồng hoặc các bên liên quan về các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội và kinh tế nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu phát triển và giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường và bản thân những cư dân trong đó.

+ Nguyên tắc thứ hai là: *cải thiện chất lượng cuộc sống của con người và của cộng đồng*. Chất lượng cuộc sống con người được đo bằng mức độ các điều kiện về ăn, ở, đi lại, làm việc, học hành, chữa bệnh, hoạt động văn hóa, tinh thần. Mục tiêu cơ bản của quá trình lao động cũng như của phần lớn các cuộc cách mạng là cải thiện chất lượng cuộc sống con người. Bản thân cuộc sống mỗi con người và của cộng đồng ít nhiều đều có những khó khăn và trở ngại nhất định, tuy rằng ở những mức độ khác nhau. Con người cần nhận biết

được khả năng của mình, xác lập một niềm tin vào cuộc sống vinh quang và sự thành đạt.

Phát triển kinh tế là một trong các phương thức cơ bản để cải thiện chất lượng đời sống vật chất của mỗi người và cộng đồng. Quá trình chủ đạo trong hoạt động kinh tế là lao động của con người kết hợp với tài nguyên để tạo ra của cải khác nhau đáp ứng các nhu cầu và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Song chỉ chú trọng phát triển kinh tế cũng chưa đủ đảm bảo từng cộng đồng và xã hội phát triển bền vững. Phát triển kinh tế phải gắn với công bằng, tiến bộ xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, tạo cơ sở nền tảng vật chất, tinh thần cho sự phát triển của các thế hệ hiện tại và mai sau.

+ *Nguyên tắc thứ ba là: bảo vệ sức sống và tính đa dạng của các hệ sinh thái.* Bảo vệ đa dạng sinh học tức là bảo vệ tổng hợp, toàn bộ các nguồn gen trong các hệ sinh thái, đồng nghĩa với bảo vệ các loài sinh vật, các giống trong loài và những điều kiện tồn tại của chúng (các hệ sinh thái). Đành rằng theo quá trình tiến hóa, các giống và loài mới được hình thành trong các điều kiện sinh thái mới trong khi có một số giống loài khác biến mất. Nhưng nếu chúng ta không bảo vệ sự đa dạng sinh học đã có, thì việc hình thành các giống, loài mới cũng khó khăn (chưa kể đến việc con người sẽ mất dần đi những cơ sở trợ giúp quý giá cho cuộc sống cả về vật chất và tinh thần).

Ở khu vực đô thị, do những tác động nhiều mặt của con người đến tự nhiên, sức sống và đa dạng sinh học trong hệ sinh thái đô thị và các hệ sinh thái trợ giúp nếu không được chú ý đến bảo tồn và phát triển thì sẽ suy giảm một cách nhanh chóng. Hệ sinh thái đô thị nên được hiểu rộng hơn: nó bao gồm hệ sinh thái chứa đựng và các hệ sinh thái trợ giúp khác cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, vật liệu cho công nghiệp và xây dựng, năng lượng cho sản xuất và sinh hoạt, kể cả chứa đựng và xử lý chất thải đô thị,.... Bảo vệ sức sống và sự đa dạng trong các hệ sinh thái trợ giúp cũng chính là cơ sở đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị. Muốn tiến hành các hoạt động phát huy sức sống và bảo vệ sự đa dạng sinh học, các cơ quan chức năng và các tổ chức hữu quan trong đô thị cần phải: (i) Đánh giá được hiện trạng nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và khả năng sản xuất sinh học của các quần thể trong các hệ sinh thái chứa đựng và các hệ sinh thái trợ giúp, giữ cân bằng trong hệ sinh thái được phép khai thác; (ii) Định mức độ khai thác hợp lý các dạng tài nguyên, đảm bảo tỷ lệ khai thác phù hợp giữ cho số lượng các loài dễ bị tổn thương khỏi bị mai một; (iii) Đảm bảo việc khai thác các nguồn tài nguyên không vượt quá mức an toàn cho phép để có thể khai thác được lâu bền; (iv) Cần bảo vệ nơi sinh sống và các quá trình sinh thái của các loài; và (v) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức làm cho dân đô thị tiêu dùng đúng mức, hiệu quả cũng như tái tạo các tài nguyên sinh học, kể cả việc từ chối tiêu dùng với các giống, loài có nguy cơ tuyệt chủng cao góp phần bảo tồn sự đa dạng của các hệ sinh thái.

+ *Nguyên tắc thứ tư là: hạn chế đến mức thấp nhất việc làm suy giảm các nguồn tài nguyên không tái tạo.* Do đặc điểm đô thị có mật độ dân số cao, mật

độ tập trung các cơ sở hạ tầng và sự phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng và dịch vụ nên khối lượng kim loại và năng lượng từ tài nguyên không tái tạo như sắt, thép, nhôm, đồng, chất dẻo, xăng, dầu, khí ga, than đá, điện (hạt nhân, nhiệt điện),... cung cấp cho khu vực đô thị ngày càng tăng theo nhịp điệu mở rộng, phát triển đô thị và sự tăng lên của mức sống dân cư đô thị. Các tài nguyên không tái tạo này khi sử dụng sẽ mất đi các giá trị ban đầu của chúng, hoặc tích lũy trong các công trình, hoặc phân tán vào các loại hàng hóa tiêu dùng. Theo dự báo khí đốt khoảng 30 năm, dầu mỏ và urani khoảng 50 năm, than đá khoảng 150 đến 200 năm sẽ bị cạn kiệt.

Trong quá trình tìm kiếm các vật liệu mới thay thế một cách hữu hiệu các vật liệu từ các loại tài nguyên không tái tạo thì việc sử dụng một cách tiết kiệm, hợp lý tài nguyên không tái tạo bằng cách như: quay vòng tái chế chất thải, sử dụng tối đa các thành phần hữu ích chứa trong tài nguyên, sử dụng các tài nguyên tái tạo có thể thay thế có ý nghĩa rất lớn góp phần phát triển bền vững kinh tế và xã hội của đô thị, của mỗi vùng nói riêng và quốc gia nói chung.

+ *Nguyên tắc thứ năm: giữ vững trong khả năng chịu đựng được của các hệ sinh thái chứa đựng và các hệ sinh thái trợ giúp.* Giới hạn chịu đựng của mỗi hệ sinh thái nói riêng (dù là tự nhiên hay nhân tạo) và trái đất nói chung đều có giới hạn. Con người có thể mở rộng giới hạn đó bằng công nghệ truyền thống hay áp dụng công nghệ mới để thỏa mãn những nhu cầu của mình, nhưng nếu không dựa trên cơ sở các qui luật phát triển nội tại của tự nhiên thì thường phải trả giá rất đắt bằng sự suy thoái, nghèo kiệt đa dạng sinh học, hoặc suy giảm chức năng cung cấp.

Hệ sinh thái đô thị thường gồm nhiều các hệ sinh thái bộ phận như: công viên, hệ sinh thái thủy sinh, khu dân cư gắn với các địa bàn cung cấp nhu yếu phẩm thiết yếu. Mỗi thành phần trong hệ sinh thái đều có quan hệ gắn bó với nhau, có chức năng nhất định và chịu sự tác động mạnh mẽ của con người.

Sự không tương thích giữa dân số đô thị với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế và điều kiện sinh thái tự nhiên đã dẫn đến những ách tắc nghiêm trọng trong hoạt động của đô thị như ách tắc giao thông, ô nhiễm chất thải, thiếu việc làm, không đủ các điều kiện vệ sinh cơ bản như nước sạch, dưỡng khí, diện tích ở, nơi vui chơi, giải trí và dễ dẫn đến lan truyền các bệnh truyền nhiễm. Vì vậy ở bất kỳ một địa bàn nào con người cũng cần thấy được một ranh giới an toàn cho mọi hoạt động của mình trong hệ sinh thái chứa đựng nói riêng, các hệ sinh thái trợ giúp trong vùng và quốc gia nói chung. Con người cần quý trọng các nguồn tài nguyên và không ngừng hoàn thiện tri thức và công nghệ để sử dụng chúng ngày càng hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của mình.

+ *Nguyên tắc thứ sáu: thay đổi tập tục và thói quen cá nhân.* Tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, tài nguyên đô thị Việt Nam hiện nay cũng có nhiều nguyên nhân từ các tập tục và thói quen lạc hậu như: sử dụng các không gian công cộng tùy tiện, xả chất thải ra nơi công cộng, tiêu thụ công nghệ và

hàng hóa không chuẩn mực, rẽ tiền dẫn đến tiêu thụ nhiều nguyên nhiên liệu và phát sinh nhiều rác thải, sử dụng quá nhiều hương, vàng mã, quá coi trọng hình thức hàng hóa dẫn đến tỷ lệ trọng lượng thực của sản phẩm trong hàng hóa giảm, đưa nhiều tập tục và thói quen từ nông thôn vào đô thị không phù hợp,...

Những thói quen và các tập tục tác động xấu đến tài nguyên, môi trường, đến cộng đồng đô thị sẽ từng bước bị loại bỏ do phải trả giá bằng kinh tế, trả giá bằng sự phê phán của cộng đồng và sự tăng cường các hình thức quản lý xã hội và cộng đồng theo luật định.

+ *Nguyên tắc thứ bảy là: để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình.* Mỗi hệ sinh thái nhân văn nói riêng và trái đất nói chung là nơi cư trú của các cộng đồng dân cư và loài người nói chung. Hiện trạng và những thay đổi tương lai của chúng phụ thuộc rất nhiều vào hành động của các cộng đồng và loài người nói chung. Việc cứu lấy trái đất và xây dựng một cuộc sống bền vững phụ thuộc vào niềm tin và đóng góp của mỗi cá nhân. Khi nào nhân dân biết tự mình tổ chức cuộc sống bền vững trong cộng đồng của mình họ sẽ có một sức sống mạnh mẽ, cho dù cộng đồng đó giàu hay nghèo, thành thị hay nông thôn.

Mỗi cộng đồng (theo lãnh thổ) đều có một không gian sống của mình gắn trong đó là những tài nguyên tự nhiên, những điều kiện hạ tầng kỹ thuật, xã hội, kinh tế nhất định. Một cộng đồng muốn sống bền vững, thì trước hết cần quan tâm bảo vệ cuộc sống của chính mình và không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường của cộng đồng khác. Họ cần biết cách sử dụng tài nguyên của mình một cách tiết kiệm, bền vững và có ý thức về việc thải các chất phế thải độc hại và xử lý chúng một cách an toàn.

Theo các địa bàn cư trú, mỗi cộng đồng dân cư đô thị thường có một không gian có ranh giới nhất định, gắn trong đó là hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt nhiều mặt của cộng đồng. Để cộng đồng tự quản lý môi trường của mình nghĩa là đã gắn được trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, môi trường (kể cả các thành phần tự nhiên và nhân tạo) với quyền lợi được hưởng những giá trị, những lợi ích mà tài nguyên và môi trường đem lại. Mỗi thành viên của cộng đồng cần nắm bắt các thông tin về hiện trạng môi trường mình đang sinh sống thế nào, tình trạng các tài nguyên mà mình đang sử dụng, làm thế nào để khắc phục được những tổn hại của các nguồn tài nguyên này, cách sống mình vì mọi người và mọi người vì mình. Những hiểu biết đó là cơ sở để cộng đồng xây dựng các thiết chế bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên và những điều kiện môi trường (tự nhiên và nhân tạo) đáp ứng những nhu cầu phát triển bền vững của các thành viên và cộng đồng.

Thực hiện nguyên tắc này cần nâng cao nhận thức của cộng đồng (bằng tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, nhất là với các thế hệ trẻ), đồng thời phải có những hành động ưu tiên phù hợp với mỗi giai đoạn để cải thiện môi trường. Các tài nguyên cần được phân phối hợp lý và sử dụng có hiệu quả cao.

+ Nguyên tắc thứ tám: xây dựng một khuôn mẫu thống nhất thuận lợi cho việc phát triển bền vững đô thị. Một xã hội nói chung và cư dân đô thị nói riêng muốn phát triển bền vững phải biết kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, phải xây dựng được một sự đồng tâm nhất trí và đạo đức cuộc sống bền vững trong các cộng đồng. Chính quyền từ trung ương đến địa phương phải có một cơ cấu thống nhất chăm lo về sự phát triển bền vững của từng hợp phần và tổng thể nói chung. Bên cạnh hệ thống quyền lực cũng cần có hệ thống luật pháp toàn diện. Vì luật là công cụ quan trọng để đảm bảo thực hiện các chính sách, đảm bảo cuộc sống bền vững, bảo vệ và khuyến khích mọi người tuân theo luật pháp. Khi luật đã được ban hành tất cả mọi người trong xã hội phải nhắc nhở nhau để thi hành. Tất cả các cấp chính quyền dù ở trung ương hay địa phương, cùng phải thực hiện nghiêm túc.

+ Nguyên tắc thứ chín là: xây dựng khối liên kết giữa các đô thị và với các hệ sinh thái trợ giúp nhằm phát triển bền vững đô thị, hệ thống đô thị, vùng và quốc gia. Muốn bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, các đô thị không thể chỉ làm riêng lẻ mà phải có một sự liên kết giữa các đô thị, giữa đô thị với các vùng sinh thái trợ giúp. Sự liên kết này bổ sung cho nhau những kinh nghiệm, những bài học từ quá trình thực hiện các giá trị của sự phát triển bền vững và thực hiện các mục tiêu chung. Những điều luật rất cần cho phát triển của các đô thị như luật xây dựng, luật doanh nghiệp, luật thuế, luật đất đai, luật phòng chống ma túy, các qui định về an toàn thực phẩm, di chuyển các cơ sở sản xuất và dịch vụ gây nhiều ô nhiễm trong nội thị,... cần có sự phối hợp thực hiện giữa các đô thị và giữa đô thị với các vùng phụ cận hoặc các hệ sinh thái trợ giúp. Sự hợp tác trên là cơ sở đảm bảo thực thi các luật định nhằm phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường.

II. CÁC CHỈ SỐ VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ VÀ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

Như quan điểm đã nêu ở trên, sự phát triển bền vững đô thị trước hết đòi hỏi mỗi đô thị trong hệ thống cần phát triển bền vững và chúng cần liên kết với nhau thực hiện chức năng, nhiệm vụ với HTĐT và với vùng lãnh thổ. Trên cơ sở các đặc trưng của đô thị được phản ánh, và theo các giá trị phát triển bền vững của cộng đồng thế giới trong thiên niên kỷ, hệ thống chỉ số phản ánh sự phát triển của đô thị và HTĐT bao gồm các chỉ số khác nhau, cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

1. Chỉ số về môi trường tự nhiên và nhân tạo

Các chỉ số này gồm:

- 1) Số ngày trong năm có chất lượng không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép: nồng độ bụi, nồng độ SO_2 , CO_x (g/m^3);
- 2) Diện tích thảm xanh và mặt nước đô thị (tạo bởi thực vật và mặt nước) trên đầu người dân nội thị;

- 3) Tỷ lệ phần trăm diện tích đô thị bị các sự cố môi trường trong năm (ngập úng, sạt lở đất, lũ lụt,...);
- 4) Số cơ sở sản xuất dịch vụ còn thải chất thải độc hại (khí, lỏng, rắn) vượt quá tiêu chuẩn cho phép trên 10 km² đô thị;
- 5) Tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình tách riêng phế thải hữu cơ để xử lý;
- 6) Số vụ kẹt xe trong tháng (năm);
- 7) Tỷ lệ phần trăm số người bị ảnh hưởng do tiếng ồn vượt quá mức 50 dB vào ban đêm (22 giờ đến 7 giờ sáng);
- 8) Tổng số các trường hợp tử vong và thương tật do tai nạn giao thông trong địa bàn đô thị hàng năm trên 1000 dân;
- 9) Tỷ lệ phần trăm hộ dân đô thị được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh;
- 10) Tỷ lệ phần trăm hộ dân đô thị được sử dụng năng lượng sạch trong sinh hoạt (điện, khí ga), năng lượng không sạch (than, dầu, rác rơm, củi,...);
- 11) Số hộ dân ở các khu xóm lều, các khu nhà ổ chuột trên 1000 hộ dân đô thị;
- 12) Tỷ lệ phần trăm tổng số dân cư sống trong phạm vi 400m từ trung tâm cung cấp những thực phẩm thường xuyên (tương ứng 6 phút đi bộ).

2. Các chỉ số về phát triển kinh tế và mức sống

- 1) Tổng sản phẩm đô thị (Gross Urban Product) và tốc độ tăng trưởng GUP trung bình hàng năm (%);
- 2) GUP trên đầu người theo sức mua tương đương;
- 3) Hệ số chênh lệch thu nhập;
- 4) Chỉ số tăng giá tiêu dùng (% / tháng);
- 5) Tỷ lệ phần trăm tổng sản lượng công nghiệp trong GUP;
- 6) Tỷ lệ phần trăm tổng sản lượng dịch vụ trong GUP;
- 7) Tỷ lệ đầu tư (nhà nước, tư nhân, trong nước, nước ngoài) so với GUP;
- 8) Cán cân ngân sách (thu-chi ngân sách) trên 1000 dân;
- 9) Hỗ trợ kinh phí của Trung ương, quốc tế trên tổng giá trị GUP;
- 10) Diện tích nhà ở kiên cố bình quân theo đầu người;
- 11) Số thuê bao điện thoại cố định và di động trên 1.000 người và số người sử dụng internet (1000 người);
- 12) Số xe máy và xe ô tô con trên 1000 dân.

3. Các chỉ số về công bằng, tiến bộ xã hội

- 1) Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm (%);
- 2) Dân số nội thành (% trong tổng dân số đô thị);
- 3) Tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới mức 1 USD/ngày;
- 4) Tỷ lệ phần trăm lao động chưa có việc làm trên tổng số lao động đô thị hàng năm;

- 5) Số vụ tội phạm bạo lực và trộm cắp được báo cáo hàng năm trên 1000 dân đô thị;
- 6) Số người bị lao trên 1000 người dân;
- 7) Tỷ lệ phần trăm người bị HIV trong tổng số dân đô thị;
- 8) Mức độ thiếu dinh dưỡng: tỷ lệ phần trăm trẻ em suy dinh dưỡng (thiếu cân nặng, thiếu chiều cao ở mức 5 tuổi);
- 9) Tỷ lệ phần trăm phổ cập giáo dục trung học phổ thông;
- 10) Tỷ lệ phần trăm người lớn biết chữ trên tổng số người lớn; số năm đi học bình quân;
- 11) Tuổi thọ trung bình từ khi sinh;
- 12) Tỷ lệ phần trăm số cử tri đi bỏ phiếu ở các cuộc bầu cử hoặc trưng cầu dân ý về công việc địa phương ở những năm tương ứng.

4. Các chỉ số phản ánh phát triển bền vững hệ thống đô thị

- 1) Tốc độ tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm của HTĐT trên tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm vùng lãnh thổ;
- 2) Trung tâm kinh tế: tỷ trọng giá trị tổng sản phẩm của các đô thị với vùng, địa phương chứa đựng các đô thị;
- 3) Trung tâm văn hóa - xã hội: số các cơ sở văn hóa, khoa học, đào tạo có tầm địa phương, vùng, quốc gia;
- 4) Tỷ lệ phần trăm dân số trong các đô thị được coi là phát triển bền vững trong tổng dân số đô thị;
- 5) Chỉ số phát triển con người ở trong HTĐT, vị trí xếp loại HDI;
- 6) Có chiến lược phát triển bền vững hệ thống đô thị;
- 7) Số vụ việc liên quan đến phát triển bền vững mà thể chế HTĐT giải quyết trên tổng số vụ việc.

III. TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỚI VÙNG, LÃNH THỔ

Quá trình phát triển vùng, lãnh thổ là quá trình phát triển mọi mặt kinh tế, xã hội và môi trường (sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường). Phát triển bền vững HTĐT sẽ chuyển đổi về chất cũng như về lượng những tác động của đô thị tới nông thôn, đồng thời khẳng định rõ hơn vai trò, chức năng của HTĐT trong việc phát triển vùng, lãnh thổ. Quá trình và mục tiêu phát triển bền vững đô thị và HTĐT nhằm hướng tới:

+ Về mặt môi trường: đô thị và HTĐT có chất lượng không khí trong lành, giữ gìn và phát triển được khung bảo vệ thiên nhiên ở đô thị (diện tích thảm xanh, mặt nước), ít các cơ sở hoạt động kinh tế thải các phế thải độc hại vượt mức độ cho phép. Đô thị được bảo vệ tốt trước các tai biến môi trường (lụt lội, sạt lở, dề vỡ, quá nóng, quá lạnh, mưa axit,...). Những tác động xấu của các sinh hoạt đô thị (tiếng ồn, kẹt xe, tai nạn giao thông, nhà ổ chuột,...) ở mức thấp nhất. Người dân đô thị phần lớn sử dụng năng lượng sạch và tái tạo được cho

sinh hoạt và có ý thức xử lý rác thải, mức gây ảnh hưởng xấu tới con người thấp nhất. Điều kiện hạ tầng xã hội thuận lợi.

+ Về mặt kinh tế: đô thị có mức tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao hơn, đầu tư cho phát triển lâu dài cao hơn so với các khu vực nông thôn xung quanh, có tiềm năng ngân sách để đầu tư nâng cấp hoặc mở rộng đô thị hoặc các địa bàn khác. Người dân có điều kiện tốt về nhà ở, đủ trang thiết bị cơ bản cho cuộc sống và để làm việc (xe máy, ô tô, điện thoại, internet,...).

+ Về mặt xã hội: qui mô dân số và tăng trưởng dân số đô thị phù hợp với hạ tầng kỹ thuật, kinh tế và xã hội. Người nghèo, người thất nghiệp, người mắc bệnh xã hội (lao, HIV), tội phạm bạo lực thấp. Trẻ em đủ dinh dưỡng, đi học vào các cấp đúng độ tuổi. Người lớn biết chữ và có tuổi thọ trung bình cao. Mọi người quan tâm giải quyết các vấn đề của cộng đồng.

Hệ thống đô thị thể hiện được vị trí, vai trò trung tâm, động lực về phát triển kinh tế, thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội, tạo dựng môi trường tiện ích và an toàn trong vùng lãnh thổ. Vị trí, vai trò của đô thị, hệ thống đô thị phát triển bền vững thể hiện qua sự tác động về kinh tế, xã hội, môi trường tới vùng, lãnh thổ mà về về cơ bản là sự tác động của đô thị tới nông thôn. Loại hình, qui mô của những tác động đó phụ thuộc vào tổng giá trị sản phẩm của đô thị, vào qui mô dân số đô thị, và tương ứng, là số lượng và năng lực quản lý sản xuất, dịch vụ của các tổ chức, cơ quan, cơ sở có trên địa bàn đô thị.

1. Những tác động về kinh tế

Vai trò trung tâm về kinh tế của đô thị hoặc HTĐT với vùng, lãnh thổ phụ thuộc vào qui mô giá trị tổng sản lượng của đô thị trong đó là số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, năng lực và loại hình sản xuất kinh doanh.

1) Tác động rõ rệt của đô thị tới nông thôn là việc hình thành các vành đai nông nghiệp ngoại thành. Chúng được hình thành trên cơ sở đáp ứng những nhu cầu nông sản cho dân cư đô thị cũng như cho công nghiệp chế biến trong đô thị. Thứ tự của các vành đai đã được Tiunen nêu ra có tính chất lý thuyết (vào năm 1826 trong sách "Quốc gia biệt lập"), và trong điều kiện cụ thể hiện nay thường là:

+ Vành đai cung cấp các sản phẩm nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao nhưng khó bảo quản và chi phí vận chuyển cao (như rau mầu, hoa, cây cảnh, sữa,...);

+ Vành đai cung cấp các nông sản có hiệu quả kinh tế trung bình, dễ bảo quản và có chi phí vận chuyển trung bình (lương thực, các loại rau quả, gia súc, gia cầm, cá,...);

+ Xa hơn, là vành đai cung cấp các nông sản cho đô thị mà các nông sản đó có tính đặc thù hoặc chi phí vận tải thấp có thể cạnh tranh được trong thị trường đô thị.

Sự tác động của đô thị tới các vùng xung quanh không chỉ trên lĩnh vực nông nghiệp mà còn cả trên lĩnh vực công nghiệp hay tiểu thủ công nghiệp. Trước đây, đô thị Hà Nội đã tạo ra xung quanh nó những làng nghề tiểu thủ công nghiệp chuyên chế biến nông sản phục vụ thị thành như: cốm làng Vòng (huyện Từ Liêm), bún Nghĩa Đô (huyện Từ Liêm), Tứ Kỳ (huyện Thanh Trì), bánh cuốn Thanh Trì, rượu làng Mơ (Hoàng Mai, huyện Thanh Trì),...

Khi mở rộng đô thị, các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm sẽ nằm gọn trong khu nội đô, nếu tiếp tục hoạt động các vành đai bên ngoài sẽ là những nơi cung cấp nguyên liệu là nông sản để chế biến hoặc sẽ hình thành nên các làng nghề mới.

2) Tác động của các ngành công nghiệp ở đô thị tới vùng lãnh thổ

Nhóm ngành chế biến lương thực, thực phẩm trong đô thị với các mặt hàng của mình (như mì, thịt, cá chế biến, đông lạnh, nước chấm, đồ uống, bánh mứt kẹo,...) đã góp phần nâng cao đời sống vật chất của nông thôn, tiết kiệm được một phần thời gian nội trợ.

Nhóm ngành cơ khí cung cấp các công cụ, máy móc (máy bơm nước, phun thuốc sâu và phân bón qua lá, máy tuốt lúa, xay xát, mô tơ truyền lực), phương tiện vận tải (xe máy, ô tô, xe đạp, tàu, phà,...), hàng tiêu dùng (radio, ti vi, tủ lạnh, máy khâu, máy biến thế,...) thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cư dân nông thôn.

Nhóm ngành dệt da, may mặc (vải, quần áo, giày dép, mũ...), đồ dùng gia đình. Nhóm hàng này đã cung cấp những sản phẩm thiết yếu không những cả ở đô thị và khu vực nông thôn.

Nhóm các mặt hàng trang thiết bị cho nhà ở và đồ dùng gia đình (đồ điện, hàng kim khí, sản phẩm hóa chất,...). Những hàng hóa trên đã góp phần nâng cao tiện nghi đời sống của dân cư nông thôn cả về vật chất và tinh thần.

Nhóm hàng văn hóa phẩm (sách in, giấy viết, đồ dùng học sinh, đĩa nhạc, máy nghe,...). Những hàng hóa này góp phần nâng cao dân trí, tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, truyền bá thông tin.

Những hàng hóa cung cấp từ đô thị (từ sản xuất, hay qua phân phối) đã kích thích sự phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn theo cơ chế thị trường.

3) Tác động của các ngành dịch vụ tới vùng lãnh thổ

Nhóm các sản phẩm của ngành dịch vụ tác động đến nông thôn là rất khác nhau, phụ thuộc loại hình dịch vụ và cơ sở hạ tầng mà ngành dịch vụ đó có ở nông thôn; bao gồm:

+ Dịch vụ vận tải: các hoạt động vận tải giữa đô thị với nông thôn phụ thuộc vào mạng lưới đường, cấp độ đường nối giữa đô thị và nông thôn và những điểm tập trung nông sản hàng hóa. Nếu hệ thống đường xá thuận tiện, việc vận chuyển hành khách và hàng hóa cũng sẽ thuận lợi với các phương tiện vận tải của các doanh nghiệp ở đô thị hay các phương tiện từ nông thôn. Mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy hoàn thiện là những điều kiện tất

yếu cho sự truyền tải những tác động nhiều mặt từ đô thị tới nông thôn và ngược lại.

+ Dịch vụ thông tin (điện thoại cố định, điện thoại di động, internet, truyền hình cáp, sóng vô tuyến,...). Với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, các doanh nghiệp kinh doanh trên lĩnh vực thông tin càng có thêm cơ hội chuyển tải những sản phẩm của mình tới nông thôn đáp ứng những nhu cầu của đời sống và sản xuất.

+ Dịch vụ thương mại: là loại hình kinh doanh chủ yếu dựa trên phương thức mua, bán hàng hóa. Từ các đại lý, các cửa hàng trong đô thị, hàng hóa được chuyển tải tới người tiêu dùng nông thôn thông qua những người kinh doanh nhỏ hoặc các chi nhánh phân phối ở nông thôn. Các loại hình dịch vụ thương mại với nguồn hàng được sản xuất hoặc phân phối qua các đại lý ở đô thị góp phần quan trọng vào việc cải thiện điều kiện vật chất, tinh thần cũng như kích thích sự phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

+ Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đang được phát triển và lan rộng đến nông thôn với số lượng khách hàng tăng lên, tuy nhiên việc giao dịch vẫn chủ yếu diễn ra tại khu vực đô thị. Loại hình dịch vụ trên đã có những đóng góp tích cực để giải quyết vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thực hiện xoá đói giảm nghèo, thực hiện các chính sách xã hội ở khu vực nông thôn.

+ Các loại hình dịch vụ công (giáo dục, y tế, văn hóa, quản lý,...). Loại hình dịch vụ này phụ thuộc số dân ở nông thôn và theo cấp quản lý. Thông thường, thôn có trường tiểu học; xã có trường trung học cơ sở, có trạm y tế; huyện có trường trung học phổ thông, có bệnh viện. Chân rết của các loại hình dịch vụ công trên đều có ở nông thôn theo hệ thống dọc. Trụ sở và các cơ quan điều hành, cơ quan trung ương đều đóng ở đô thị.

2. Những tác động về mặt xã hội

Đô thị và HTĐT bền vững với các đặc trưng, các giá trị xã hội của mình tác động đến nông thôn, vùng lãnh thổ qua các mặt sau:

+ Qui mô dân số, mức tăng trưởng dân số đô thị phù hợp với các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội tạo ra nguồn lực (chứ không phải sức ép) cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nguồn nhân lực có chất lượng cao ở đô thị và đa dạng về ngành nghề cũng là nguồn nhân lực bổ xung rất chất lượng, hiệu quả cho sự phát triển các lĩnh vực tương ứng ở nông thôn và các đô thị khác. Cũng do cơ sở hạ tầng đô thị tốt hơn và ngày càng hoàn thiện và tăng cường nên đô thị và HTĐT có khả năng dung nạp những lao động có trình độ khoa học, chuyên môn nghiệp vụ cao và tương thích từ nông thôn, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị về mọi mặt.

+ Môi trường đô thị an toàn còn là tấm gương về quản lý và xây dựng thể chế quản lý xã hội, kinh tế, môi trường với các vùng nông thôn.

+ Trong phát triển bền vững đô thị, do có thu nhập bình quân cao và mức độ gia tăng dân số phù hợp, cơ sở hạ tầng xã hội đầy đủ và thuận lợi, trẻ em đô thị

có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp, được đi học đúng tuổi vào các cấp tiểu học và trung học với tỷ lệ cao, trong điều kiện môi trường đô thị tập trung nhiều các cơ sở đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ sẽ là lực lượng lao động rất triển vọng đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững đô thị và cả ở khu vực nông thôn trên một số lĩnh vực tương thích (giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa,...).

+ Quá trình phát triển đô thị cả về số lượng và chất lượng qua việc hoàn thiện và nâng cao năng lực của các cơ sở hạ tầng, việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, phát triển các ngành xây dựng và dịch vụ,... đã dẫn đến nhu cầu cao về lao động, cả lao động giản đơn và lao động kỹ thuật. Đây là những cơ hội lớn góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, kích thích việc đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp ở khu vực nông thôn.

Những lợi thế về mật độ khách hàng ở các đô thị (nhất là ở các đô thị lớn) dẫn đến sự tập trung nhiều thợ lành nghề, nhiều nhà giáo, bác sỹ giỏi, cũng là nơi tập trung máy móc thiết bị hiện đại. Chính vì vậy, nhiều người từ nông thôn đã tìm đến các cơ sở ở đô thị để được đáp ứng các nhu cầu dịch vụ của mình trong lĩnh vực đào tạo và y tế, và như vậy, đô thị đã góp phần nâng cao sức khỏe và học vấn cho khu vực nông thôn cũng như vùng lãnh thổ.

Sự vận động con thoi giữa đô thị với nông thôn dẫn đến sự thay đổi về nhận thức và hành vi của cư dân. Nó làm lộ rõ những hạn chế của các thể chế và giá trị truyền thống trong việc quản lý ở địa phương, tạo áp lực chuyển đổi tiến bộ hơn.

Đời sống náo nhiệt ở thành phố với sự tập trung nhiều thông tin và lan truyền nhanh đã tạo nên những hành động tập thể ủng hộ, hay phản đối (thu hút nhiều thành viên tham gia) để giải quyết các thách thức nảy sinh (kể cả ở khu vực nông thôn), góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai, tăng thu nhập (đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, tham quan, du lịch) và thực hiện các chính sách xã hội cả với khu vực nông thôn.

3. Tác động đến môi trường

Quá trình phát triển bền vững HTĐT và khi HTĐT đạt tới các tiêu chí phát triển bền vững thì đô thị và HTĐT không gây áp lực xấu tới nước, không khí, môi trường ở đô thị nói riêng và lãnh thổ nói chung. Các bộ phận như cây xanh (trồng tập trung và phân tán), mặt nước được duy trì và phát triển đến các giá trị thích hợp, số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải các phế thải độc hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép ở mức rất thấp, con người sử dụng năng lượng sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Mật độ và trình độ của lao động đô thị cao, hiệu quả kinh tế do sự gần nhau của các cơ sở sản xuất kinh doanh (sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật, cùng chia sẻ thị trường, thông tin, tận dụng được các phế liệu,...) dẫn đến đất đai đô thị có giá trị cao, đòi hỏi việc sử dụng đất đai, không gian đô thị một cách hiệu quả mới phát triển được.

Những hệ sinh thái đặc thù (vườn cây, công viên, hồ nước, sông,...) được duy trì, phát triển, tôn tạo là cơ sở tốt để lưu giữ các nguồn gen bảo vệ các loài (nhất là thực vật), bảo tồn đa dạng sinh học. Với khả năng truyền bá thông tin, trình độ dân trí cao, các giá trị thoả đáng mà đa dạng sinh học đem lại, những lực lượng xã hội thông qua tiêu dùng, thông qua các hoạt động xã hội mà tài nguyên không tái tạo, các sinh vật đe dọa tuyệt chủng (nêu trong sách đỏ) có cơ hội được bảo vệ và tái tạo.

Trong sự phát triển bền vững HTĐT, môi trường nhân tạo càng ngày càng hoàn thiện (diện tích bị sự cố môi trường, kẹt xe, ảnh hưởng tiếng ồn, tai nạn, nhà ổ chuột, khoảng cách đến các trung tâm cung cấp thực phẩm) gắn bó hài hoà với môi trường tự nhiên, thu hút sự định cư, lưu trú của lao động và khách du lịch là cơ hội để bổ xung nguồn lực lao động và tăng nguồn lực tài chính.

Ô nhiễm rác thải đô thị sẽ được khắc phục tối đa do công tác qui hoạch xây dựng hợp lý, do chịu được chi phí với công nghệ hoàn thiện, và do ý thức của công dân trong việc tham gia giải quyết những vấn đề của cộng đồng. Mặt khác, do thu nhập và đời sống ở khu vực đô thị cao, số lượng khách du lịch đô thị đến các vườn quốc gia, khu bảo tồn, các thắng cảnh tự nhiên tăng lên, tạo dựng thêm nguồn quỹ cho các hoạt động bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học, bảo vệ tự nhiên.

Ngược lại, các thành tố của môi trường tự nhiên không được bảo vệ, môi trường nhân tạo không hài hoà, sử dụng không hợp lý tài nguyên (nhất là tài nguyên không tái tạo), sức ép của đô thị lên tài nguyên môi trường là rất lớn sẽ tạo nên các khủng hoảng môi trường, kinh tế và xã hội. Văn minh đô thị tàn phai.

Tác động của đô thị và HTĐT phát triển bền vững không chỉ đối với khu vực nông thôn, nông nghiệp mà còn cả với các công trình khác (thủy điện, thủy lợi, khai thác tài nguyên, bảo vệ tự nhiên) thông qua hoạt động của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

KẾT LUẬN

Từ việc xem xét chức năng và vai trò của đô thị, hệ thống đô thị, các nguyên tắc, các chỉ số phát triển bền vững, những tác động nhiều mặt của hệ thống đô thị tới vùng lãnh thổ, có thể rút ra một số kết luận sau:

1) Mức độ tác động của sự phát triển bền vững hệ thống đô thị tới vùng lãnh thổ phụ thuộc vào vị trí, vai trò, cấp độ của đô thị, hệ thống đô thị trong vùng lãnh thổ xem xét.

2) Sự tác động của HTĐT đến vùng lãnh thổ, mà chủ yếu là tới nông thôn và nông nghiệp, là rất đa chiều (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường). Tính chất và cường độ của các tác động tích cực phụ thuộc vào những giá trị đạt được của sự phát triển bền vững đô thị, vì vậy cần đẩy mạnh các hoạt động tiến tới các giá trị đặc trưng của đô thị, HTĐT phát triển bền vững.

3) Để tăng cường các tác động tích cực giữa đô thị và nông thôn và hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển bền vững, cần thiết phải gia tăng hoạt động của những

hệ thống kiểm soát nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực về kinh tế, xã hội và môi trường, bất kể chúng xuất phát từ đô thị hay nông thôn(**)

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Phát triển bền vững*, số 2/2007.

Tài liệu tham khảo

1. Đàm Trung Thường (chủ biên): *Đô thị Việt Nam*, tập I, II; Nxb Xây dựng; Hà Nội, 1995.
2. Trung tâm nghiên cứu Địa lý Nhân văn: *Từ điển thuật ngữ địa lý nhân văn*; Nxb Khoa học Xã hội; Hà Nội, 2003.
3. Lê Đào Luân: *Phân bố hợp lý hệ thống đô thị và dân cư - cấu thành vĩ mô quan trọng để Phát triển bền vững đất nước*; (Tham luận tại Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 2); Hà Nội, tháng 5/ 2006.
4. Lê Thông (chủ biên): *Địa lý Kinh tế - Xã hội Việt Nam*; Nxb Đại học Sư phạm; Hà Nội, 2005.
5. Tjeerd Deeltra: *Dự án chỉ số bền vững của châu Âu* (trong "Thế giới bền vững" (Thaddues C.Trzyna chủ biên), Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ; Hà Nội, 2001.
6. Nguyễn Văn Liên: *Ngành Xây dựng phát triển theo định hướng phát triển bền vững*; (Tham luận tại Hội nghị phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 2); Hà Nội, tháng 5 /2006.
7. Lưu Đức Hải: *Định hướng chiến lược phát triển đô thị và đô thị hóa bền vững tại Việt Nam*; (Tham luận tại Hội nghị phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 2); Hà Nội, tháng 5 /2006.
8. Vũ Tuấn Anh: *Phát triển bền vững - những thách thức và hy vọng*; (Thuyết trình tại Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững; Hà Nội, 2004).
9. Lê Anh Sơn: *Xây dựng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cho Việt Nam*; Dự án VIE/01/021.
10. Đinh Quang (chủ biên): *Đời sống văn hóa đô thị và khu công nghiệp Việt Nam*; Nxb Văn hóa Thông tin; Hà Nội, 2006.
11. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2004*; Nxb Thống kê; Hà Nội, 2005.
12. Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam: *Nghiên cứu tổng kết một số phát triển bền vững ở Việt Nam*; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Hà Nội, 2006.